

MỤC LỤC

| NỘI DUNG  | TRANG   |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 02 - 03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN                              | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH              | 08      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                        | 09 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                     | 11 - 30 |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**Hội đồng quản trị**

Bà Phạm Thị Phương

Chủ tịch (từ ngày 08/06/2016)

Ông Đặng Công Đồng

Thành viên (đến ngày 08/06/2016)

Ông Lê Hồng Hiệp

Thành viên

Bà Võ Thị Hà

Thành viên

Bà Dương Thị Mùi

Thành viên

Thành viên (từ ngày 08/06/2016)

Chủ tịch (đến 08/06/2016)

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Hải Đường

Tổng Giám đốc (từ ngày 27/04/2017)

Ông Đặng Công Đồng

Tổng Giám đốc (đến ngày 27/04/2017)

Ông Nguyễn Bá Vượng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Hồng

Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 27/4/2017)

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Lê Hải Đường**  
**Tổng Giám đốc**

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 08 năm 2017



**anviet**  
Certified Public Accountants

## Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội

W www.anvietcpa.com

T (84-4) 3795 8705

E anviet.vn@anvietcpa.com

F (84-4) 3795 8677

Số: 124/2017/SX-AV-TC

### **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phan Lê Thành Long**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

0922-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Mẫu số B01 - DN       |                       |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |            |             | Đơn vị tính: VND      |                       |
|  |            |             | 30/06/2017            | 31/12/2016            |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>14.606.626.996</b> | <b>14.008.855.158</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>3.713.868.401</b>  | <b>3.250.132.238</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 3.713.868.401         | 3.250.132.238         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>4.893.029.180</b>  | <b>6.959.614.309</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 2.906.352.403         | 6.193.565.598         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 2.896.797.024         | 3.760.039.010         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8.1         | 436.662.552           | 102.792.500           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (1.346.782.799)       | (3.096.782.799)       |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>1.535.118.710</b>  | <b>142.574.786</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 11          | 1.535.118.710         | 142.574.786           |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>4.464.610.705</b>  | <b>3.656.533.825</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | -                     | 4.501.191             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 3.176.231.530         | 3.039.062.209         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 16.2        | 1.288.379.175         | 612.970.425           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>38.468.482.652</b> | <b>40.239.861.932</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>50.427.300</b>     | <b>50.427.300</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8.2         | 50.427.300            | 50.427.300            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>9.164.416.896</b>  | <b>11.723.360.334</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 9.164.416.896         | 11.723.360.334        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 13.208.673.513        | 16.880.273.513        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (4.044.256.617)       | (5.156.913.179)       |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>29.042.531.601</b> | <b>28.149.077.056</b> |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 13          | 29.042.531.601        | 28.149.077.056        |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>211.106.855</b>    | <b>316.997.242</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 211.106.855           | 316.997.242           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>53.075.109.648</b> | <b>54.248.717.090</b> |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017            | 31/12/2016            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>19.762.003.373</b> | <b>20.030.173.403</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>19.762.003.373</b> | <b>20.030.173.403</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 14          | 14.142.293.854        | 13.853.114.029        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 15          | 3.473.639.751         | 3.473.639.751         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước    | 313        | 16.1        | 639.746.319           | 1.029.302.779         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 87.464.820            | 88.415.525            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | -                     | 150.000.000           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 17          | 1.418.858.629         | 1.435.701.319         |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>33.313.106.275</b> | <b>34.218.543.687</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>33.313.106.275</b> | <b>34.218.543.687</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 38.000.000.000        | 38.000.000.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (4.686.893.725)       | (3.781.456.313)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (3.781.456.313)       | 2.122.315.173         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (905.437.412)         | (5.903.771.486)       |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>53.075.109.648</b> | <b>54.248.717.090</b> |

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Lê Hải Đường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    | 20          | 193.442.550                  | 4.178.130.582                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    |             | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)         | 10    |             | 193.442.550                  | 4.178.130.582                |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 21          | 1.230.009.759                | 3.049.250.030                |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)       | 20    |             | (1.036.567.209)              | 1.128.880.552                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    | 22          | 409.297                      | 364.557.506                  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 23          | 211.881.500                  | 37.269                       |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                                      | 23    |             | -                            | -                            |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             | -                            | 39.076.676                   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | 24          | (726.484.261)                | 1.344.689.135                |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | (521.555.151)                | 109.634.978                  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | -                            | -                            |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 25          | 383.882.261                  | 1.400.000                    |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)   | 40    |             | (383.882.261)                | (1.400.000)                  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                      | 50    |             | (905.437.412)                | 108.234.978                  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | 26          | -                            | 24.774.949                   |
| 16. Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                            | 52    |             | -                            | -                            |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                             | 60    |             | (905.437.412)                | 83.460.029                   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 28          | (238)                        | 22                           |

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Lê Hải Đường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |             |                              |                              |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>(905.437.412)</b>         | <b>108.234.978</b>           |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |             |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ   | 02        | 12          | (1.112.656.562)              | 269.241.408                  |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | (1.750.000.000)              | -                            |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  | 04        | 23          | 211.881.500                  | -                            |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | 22          | -                            | (1.081.618)                  |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                | <b>08</b> |             | <b>(3.556.212.474)</b>       | <b>376.394.768</b>           |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 3.004.007.058                | (4.957.628.500)              |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (1.392.543.924)              | -                            |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lãi vay phải trả) | 11        |             | (480.051.530)                | 9.032.548.978                |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 110.391.578                  | -                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>(2.314.409.292)</b>       | <b>4.451.315.246</b>         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                              |                              |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                      | 21        |             | (893.454.545)                | -                            |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác  | 22        |             | 3.671.600.000                | -                            |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | -                            | 1.081.618                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>2.778.145.455</b>         | <b>1.081.618</b>             |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |       |             |                              |                              |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34    |             | -                            | (1.965.284.533)              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40    |             | -                            | (1.965.284.533)              |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50    |             | 463.736.163                  | 2.487.112.331                |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ               | 60    |             | 3.250.132.238                | 2.700.655                    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -                            | -                            |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70    | 5           | 3.713.868.401                | 2.489.812.986                |

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Lê Hải Đường



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc có trụ sở tại Mỏ Lũng Hòa, thôn Lũng Cù, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 18/02/2008, thay đổi lần thứ 7 ngày 18/05/2017 theo mã số doanh nghiệp là 4900270327.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động tổng hợp trên nhiều lĩnh vực.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn nhựa đường trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ nhựa đường trong xây dựng.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong giai đoạn hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Sáu tháng đầu năm 2017 công ty không trực tiếp thực hiện khai thác khoáng sản mà thuê Công ty cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh thực hiện khai thác, chế biến theo hợp đồng. Công ty khôi phục lại hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường từ ngày 01/07/2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Trong kỳ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|  | <b>Số năm</b> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 – 25       |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 – 15       |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 – 08       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian không quá 3 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.12 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**4.15 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Công ty chưa xem xét việc trình bày thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong giai đoạn hoạt động và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.15 Thuế (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong giai đoạn hoạt động hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng vì Công ty không chắc chắn có lợi nhuận trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế này.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế suất áp dụng trong kỳ là 20% theo thuế suất năm hiện hành.

**4.16 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.17 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 9, 10, 14, 15, 17 và 31.

**5. TIỀN**

|                    | <b>30/06/2017</b>    | <b>31/12/2016</b>    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.713.868.401        | 3.250.132.238        |
| <b>Cộng</b>        | <b>3.713.868.401</b> | <b>3.250.132.238</b> |

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <b>30/06/2017</b>    | <b>31/12/2016</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Phải thu bên liên quan ngắn hạn</b>           | <b>2.906.352.403</b> | <b>6.193.565.598</b> |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng        | 2.906.352.403        | 6.193.565.598        |
| Cửu Long (Công ty có chung nhà quản lý chủ chốt) |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.906.352.403</b> | <b>6.193.565.598</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                    | 30/06/2017           | 31/12/2016           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh | 2.777.787.154        | 2.915.039.010        |
| Các khoản trả trước khác           | 119.009.870          | 845.000.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.896.797.024</b> | <b>3.760.039.010</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                 | 30/06/2017         | 31/12/2016         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| <b>8.1 Ngắn hạn</b>             | <b>436.662.552</b> | <b>102.792.500</b> |
| Phải thu từ ông An Văn Tuấn (*) | 156.347.940        | -                  |
| Các khoản phải thu ngắn hạn     | 280.314.612        | 102.792.500        |
| <b>8.2 Dài hạn</b>              | <b>50.427.300</b>  | <b>50.427.300</b>  |
| Ký cược dài hạn                 | 50.427.300         | 50.427.300         |

(\*) Khoản phải thu từ số tiền Công ty đã nộp vào Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Lãng để trả cho nhà cung cấp thay cho ông An Văn Tuấn (chủ sở hữu cũ). Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty đang hoàn tất các thủ tục với ông An Văn Tuấn để thu hồi các khoản phải thu trên.

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| <b>Số đầu năm</b>                             | <b>3.096.782.799</b>            | -                               |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm            | -                               | 3.096.782.799                   |
| Trừ: Dự phòng sử dụng/hoàn nhập trong năm (*) | (1.750.000.000)                 | -                               |
| <b>Số cuối năm</b>                            | <b>1.346.782.799</b>            | <b>3.096.782.799</b>            |

(\*) Dự phòng hoàn nhập cho khoản phải thu từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long phát sinh từ năm 2015 đã thu được trong năm 2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**10. NỢ XẤU**

|  | 30/06/2017 (VND)     |                        | 01/01/2017 (VND)     |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi</b> | <b>2.693.565.598</b> | <b>2.693.565.598</b>   | <b>6.193.565.598</b> | <b>6.193.565.598</b>   |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long             |                      |                        |                      |                        |
| <i>Thời gian quá hạn 12 tháng</i>                              |                      |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>                   | 2.693.565.598        | 2.693.565.598          | 6.193.565.598        | 6.193.565.598          |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                           | 30/06/2017<br>VND    | 31/12/2016<br>VND  |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ          | 7.335.000            | -                  |
| Nguyên liệu, vật liệu (*) | 1.519.518.250        | 134.330.800        |
| Thành phẩm                | 8.265.460            | 8.243.986          |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.535.118.710</b> | <b>142.574.786</b> |

(\*) Trong đó: Giá trị thu hồi ước tính từ tháo dỡ giàn máy nghiền đá cũ theo ước tính của Ban giám đốc là 1.500.000.000 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ khác  | Cộng            |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                     |                        |            |                 |
| Tại ngày 31/12/2016           | 4.988.408.058             | 9.443.503.637       | 2.410.361.818          | 38.000.000 | 16.880.273.513  |
| Giảm khác                     | -                         | (3.671.600.000)     | -                      | -          | (3.671.600.000) |
| Tại ngày 30/06/2017           | 4.988.408.058             | 5.771.903.637       | 2.410.361.818          | 38.000.000 | 13.208.673.513  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                     |                        |            |                 |
| Tại ngày 31/12/2016           | 1.511.686.776             | 3.090.328.574       | 554.727.578            | 170.251    | 5.156.913.179   |
| Khấu hao                      | 149.724.781               | 318.139.572         | 200.863.488            | 6.333.336  | 675.061.177     |
| Giảm khác                     | -                         | (1.787.717.739)     | -                      | -          | (1.787.717.739) |
| Tại ngày 30/06/2017           | 1.661.411.557             | 1.620.750.407       | 755.591.066            | 6.503.587  | 4.044.256.617   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                     |                        |            |                 |
| Tại ngày 31/12/2016           | 3.476.721.282             | 6.353.175.063       | 1.855.634.240          | 37.829.749 | 11.723.360.334  |
| Tại ngày 30/06/2017           | 3.326.996.501             | 4.151.153.230       | 1.654.770.752          | 31.496.413 | 9.164.416.896   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|---------------------------------|--|--|
| Số đầu kỳ                       | 28.149.077.056                         | 11.630.640.400                         |
| Tăng trong kỳ                   | 893.454.545                            | 4.236.534.500                          |
| Xây dựng cơ bản                 | 893.454.545                            | -                                      |
| Đền bù giải phóng mặt bằng      | -                                      | 4.236.534.500                          |
| Giảm trong kỳ                   | -                                      | -                                      |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | -                                      | -                                      |
| <b>Số cuối kỳ (*)</b>           | <b>29.042.531.601</b>                  | <b>15.867.174.900</b>                  |

(\*) Bao gồm:

|                                      | 30/06/2017<br>VND     | 31/12/2016<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mỏ đá                                | 5.332.190.000         | 5.332.190.000         |
| Trạm trộn bê tông Asphalt            | 6.220.000.000         | 6.220.000.000         |
| Sửa chữa lớn nhà kho và nhà làm việc | 78.450.400            | 78.450.400            |
| Đền bù giải phóng mặt bằng khu mỏ    | 4.236.534.500         | 4.236.534.500         |
| Dàn máy nghiền đá mới                | 12.281.902.156        | 12.281.902.156        |
| Trạm biến áp                         | 893.454.545           | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>29.042.531.601</b> | <b>28.149.077.056</b> |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2017<br>VND     | 31/12/2016<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả bên thứ ba</b>                              | <b>10.113.582.635</b> | <b>9.824.402.810</b>  |
| CTCP Quản lý Tài sản Khải trình Hải Nam                 | 9.649.083.510         | 9.437.202.010         |
| Các công ty khác  | 464.499.125           | 387.200.800           |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                       | <b>4.028.711.219</b>  | <b>4.028.711.219</b>  |
| Nhóm công ty cùng chung sự kiểm soát                    |                       |                       |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn điện lực dầu khí Việt Nam</i> | 4.028.711.219         | 4.028.711.219         |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.142.293.854</b> | <b>13.853.114.029</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | <b>30/06/2017</b>    | <b>31/12/2016</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh tại Lạng Sơn   | 2.642.882.875        | 2.642.882.875        |
| Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long tại Lạng Sơn (Chi nhánh của công ty có chung nhà quản lý chủ chốt) | 830.756.876          | 830.756.876          |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.473.639.751</b> | <b>3.473.639.751</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Ngày 18/05/2017, Công ty nhận được công văn số 378/TB-CCT của Chi Cục thuế TP. Lạng Sơn về việc hóa đơn tiếp tục có giá trị sử dụng. Lý do được tiếp tục sử dụng hóa đơn là do Công ty đã nộp số tiền thuế 403.246.051 VND vào Ngân sách nhà nước ngày 17/5/2017 và cam kết nộp hết số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tại công văn số 15/KTHP-TCKT ngày 18/5/2017.

Sau đây là tình hình phát sinh tăng giảm nghĩa vụ với ngân sách nhà nước của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017:

|  | <b>Số đầu kỳ</b>   | <b>Phải nộp trong kỳ</b> | <b>Thực nộp trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>    |
|--|--------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               | <b>VND</b>           |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 348.233.528        | 19.344.255               | 233.024.472              | 134.553.311          |
| Thuế TNDN                              | 507.256.436        | -                        | 170.221.579              | 337.034.857          |
| Thuế TNCN                              | 8.725.000          | -                        | -                        | 8.725.000            |
| Thuế tài nguyên                        | (142.748.425)      | -                        | 471.222.000              | (613.970.425)        |
| Các loại thuế khác                     | (470.222.000)      | -                        | 204.186.750              | (674.408.750)        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 165.087.815        | -                        | 5.654.664                | 159.433.151          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>416.332.354</b> | <b>19.344.255</b>        | <b>1.084.309.465</b>     | <b>(648.632.856)</b> |
| <b>Trong đó</b>                        |                    |                          |                          |                      |
| 16.1 Phải nộp                          | 1.029.302.779      |                          |                          | 639.746.319          |
| 16.2 Phải thu                          | 612.970.425        |                          |                          | 1.288.379.175        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <b>30/06/2017</b>    | <b>31/12/2016</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Phải trả ông An Văn Tuấn về trả khoản vay ngân hàng và nộp thuế thay Công ty | 730.165.079          | 730.165.079          |
| Phải trả ông Nguyễn Bá Vượng (Phó Tổng giám đốc) về khoản chi hộ Công ty     | 537.224.541          | 516.073.760          |
| Phải trả ông Lê Văn Thành khoản trả hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng       | 143.009.009          | 143.009.009          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác   | 8.460.000            | 46.453.471           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.418.858.629</b> | <b>1.435.701.319</b> |

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                            | <b>Vốn đầu tư<br/>của chủ sở hữu</b> | <b>LNST<br/>chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>           |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b> | <b>38.000.000.000</b>                | <b>2.122.315.173</b>           | <b>40.122.315.173</b> |
| Lỗ trong kỳ                | -                                    | 83.460.029                     | 83.460.029            |
| <b>Tại ngày 30/06/2016</b> | <b>38.000.000.000</b>                | <b>2.205.775.202</b>           | <b>40.205.775.202</b> |
| Lỗ trong kỳ                | -                                    | (5.987.231.515)                | (5.987.231.515)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>38.000.000.000</b>                | <b>(3.781.456.313)</b>         | <b>34.218.543.687</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b> | <b>38.000.000.000</b>                | <b>(3.781.456.313)</b>         | <b>34.218.543.687</b> |
| Lãi trong năm              | -                                    | (905.437.412)                  | (905.437.412)         |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b> | <b>38.000.000.000</b>                | <b>(4.686.893.725)</b>         | <b>33.313.106.275</b> |

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|   | <b>Số cuối kỳ</b>                   |                                 | <b>Số đầu kỳ</b>                    |                                 |
|---|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
|   | <b>Vốn cổ phần thường<br/>(VND)</b> | <b>Số cổ phần<br/>(cổ phần)</b> | <b>Vốn cổ phần<br/>thường (VND)</b> | <b>Số cổ phần<br/>(cổ phần)</b> |
| Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc | 19.760.000.000                      | 1.976.000                       | 19.760.000.000                      | 1.976.000                       |
| Công ty TNHH Y học cổ truyền Taytang      | 9.500.000.000                       | 950.000                         | 9.500.000.000                       | 950.000                         |
| Các cổ đông khác                          | 8.740.000.000                       | 874.000                         | 8.740.000.000                       | 874.000                         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>38.000.000.000</b>               | <b>3.800.000</b>                | <b>38.000.000.000</b>               | <b>3.800.000</b>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CÔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. **Vốn góp của chủ sở hữu**

|            | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016<br>VND |
|------------|--|--|
| Số đầu kỳ  | 38.000.000.000                         | 38.000.000.000                         |
| Số cuối kỳ | <u>38.000.000.000</u>                  | <u>38.000.000.000</u>                  |

b. **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                         | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016<br>VND |
|-------------------------|--|--|
| Số đầu kỳ               | (3.781.456.313)                        | 2.122.315.173                          |
| Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ | (905.437.412)                          | (5.903.771.486)                        |
| Phân phối trong kỳ      | -                                      | -                                      |
| Số cuối kỳ              | <u>(4.686.893.725)</u>                 | <u>(3.781.456.313)</u>                 |

19. **CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <u>Ngoại tệ các loại</u> | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
|--------------------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD)           | 201,32     | 201,17     |
| Nhân dân tệ (CNY)        | 88,54      | 88,40      |

20. **DOANH THU**

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 193.442.550                            | 4.178.130.582                          |
| Doanh thu bán các thành phẩm                 | 193.442.550                            | 4.178.130.582                          |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                 | -                                      | -                                      |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>193.442.550</u>                     | <u>4.178.130.582</u>                   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|-------------------------------|--|--|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.230.009.759                          | 3.049.250.030                          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.230.009.759</b>                   | <b>3.049.250.030</b>                   |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|              | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--------------|--|--|
| Lãi tiền gửi | 409.297                                | 364.557.506                            |
| <b>Cộng</b>  | <b>409.297</b>                         | <b>364.557.506</b>                     |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|----------------------|--|--|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 211.881.500                            | 37.269                                 |
| <b>Cộng</b>          | <b>211.881.500</b>                     | <b>37.269</b>                          |

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                            | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|----------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên          | 652.911.924                            | 528.024.330                            |
| Chi phí khấu hao           | 165.537.942                            | 65.933.628                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 144.448.298                            | 219.201.000                            |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng | (1.750.000.000)                        | -                                      |
| Các chi phí khác           | 60.617.575                             | 531.530.177                            |
| <b>Cộng</b>                | <b>(726.484.261)</b>                   | <b>1.344.689.135</b>                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**25. CHI PHÍ KHÁC**

|                                | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--------------------------------|--|--|
| Lỗ do đánh giá lại tài sản (*) | 383.882.261                            | -                                      |
| Chi phí khác                   | -                                      | 1.400.000                              |
| <b>Cộng</b>                    | <b>383.882.261</b>                     | <b>1.400.000</b>                       |

(\*) Trong năm 2017, Công ty đã tiến hành tháo dỡ giàn máy nghiền đá cũ để lắp đặt giàn máy nghiền đá mới có công suất lớn hơn. Khoản lỗ khi ghi giảm tài sản này theo ước tính của Ban Giám đốc là chênh lệch giữa giá trị thu hồi ước tính và giá trị còn lại với số tiền là 383.882.261 VND.

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế                                     | (905.437.412)                          | 108.234.978                            |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                     | -                                      | 15.639.769                             |
| Chi phí không được trừ do không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp | -                                      | 15.639.769                             |
| Lỗ năm trước chuyển sang                                      | 905.437.412                            | -                                      |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>                               | <b>-</b>                               | <b>123.874.747</b>                     |
| Thuế suất thuế TNDN   | 20%                                    | 20%                                    |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành  | -                                      | 24.774.949                             |
| <b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>                        | <b>-</b>                               | <b>24.774.949</b>                      |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|-----------------------------|--|--|
| Chi phí nhân công           | 652.911.924                            | 528.024.330                            |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 675.061.177                            | 512.704.204                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 530.298.298                            | 296.041.862                            |
| Hoàn nhập dự phòng          | (1.750.000.000)                        | -                                      |
| Chi phí khác bằng tiền      | 403.519.559                            | 872.356.380                            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>511.790.958</b>                     | <b>2.209.126.776</b>                   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp                               | (905.437.412)                          | 83.460.029                             |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>         | <b>(905.437.412)</b>                   | <b>83.460.029</b>                      |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4) | 3.800.000                              | 3.800.000                              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>(238)</b>                           | <b>22</b>                              |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|                                    | Giá trị ghi sổ<br>30/06/2017<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>31/12/2016<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                                     |                                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.713.868.401                       | 3.250.132.238                       |
| Phải thu của khách hàng            | 1.559.569.604                       | 3.096.782.799                       |
| Phải thu khác                      | 436.662.552                         | 102.792.500                         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>5.710.100.557</b>                | <b>6.449.707.537</b>                |
| <b>Nợ tài chính</b>                |                                     |                                     |
| Phải trả người bán                 | 14.142.293.854                      | 13.853.114.029                      |
| Chi phí phải trả                   | -                                   | 150.000.000                         |
| Phải trả khác                      | 1.418.858.629                       | 1.435.701.319                       |
| <b>Cộng</b>                        | <b>15.561.152.483</b>               | <b>15.438.815.348</b>               |

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Rủi ro tín dụng của Công ty từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khách hàng chủ chốt của công ty trong những năm gần đây là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Cửu Long (“Cửu Long”) và Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long. Trong quá khứ, Cửu Long có lịch sử tín dụng tốt với Công ty. Do vậy, mặc dù Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản phải thu Cửu Long còn số dư tại ngày 31/12/2016 và 30/06/2017 theo nguyên tắc thận trọng, tuân thủ quy định pháp lý hiện hành nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng, Công ty có thể thu được khoản tiền này trong năm tiếp theo. Trong 6 tháng đầu năm 2017, Cửu Long đã thanh toán cho công ty 3.500.000.000 VND công nợ tiền hàng.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | 73.200.000                      | 24.600.000                      |

| Loại giao dịch/bên liên quan  | Mối quan hệ   |             |               |
|---|---|-------------|---------------|
| <b>Bán hàng</b>   |   |             |               |
| Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long tại Lạng Sơn | Chi nhánh của Công ty có chung nhà quản lý chủ chốt | -           | 2.886.620.582 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long                        | Công ty có chung nhà quản lý chủ chốt               | 193.442.550 | -             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

*Lạng Sơn, ngày 15 tháng 08 năm 2017*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Ngọc Ánh**

**Đỗ Mạnh Hùng**

**Lê Hải Đường**